gē yǒng

歌咏

noun · to sing

Example Sentences

tā men xǐ huān gē yǒng
他 们 喜 欢 歌 咏 。

They like to sing.

xué xiào jǔ bàn le yì chǎng gē yǒng bǐ sài
学 校 举 办 了 一 场 歌 咏 比 赛 。

The school held a singing competition.

gē yǒng huó dòng néng bāng zhù rén men fàng sōng xīn qíng biǎo dá qíng gǎn
歌 咏 活 动 能 帮 助 人 们 放 松 心 情 ， 表 达 情 感 。

Singing activities can help people relax and express emotions.

Trace each character, then write the word on your own.